SAO Y; TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUẢNG LA;
Thời gian ký: 25/11/2024 14:50:48 +07:00

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG LA
Số: 204 /QĐ-THCS&THPT QL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 23 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG LA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của trường THCS&THPT Quảng La.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUẢNG LA

Lê Thị Kim Thu

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS&THPT Quảng La

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 204 /QĐ-THCS&THPT QL ngày 23 /11/2024 của Hiệu trưởng Trường THCS&THPT Quảng La)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
	Lệ phí…	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí …	
	Phí …	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	***Chi sự nghiệp……..***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	***Lệ phí***	
	Lệ phí…	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí …	
	Phí …	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(795.583.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(795.583.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**(795.583.000)**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(701.000.000)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(94.583.000)
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

UBND TỈNH QUẢNG NINH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1585/QĐ-SGDĐT	*Quảng Ninh, ngày14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 934/QĐ-SGDĐT ngày 08/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 976/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 100/TB-UBND ngày 03/6/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về kết luận phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2024;

Căn cứ công văn số 5147/VP.UBND-KTTC ngày 28/8/2024 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc kinh phí hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo lần đầu;

Công văn số 5922/STC-TCHCSN ngày 11/11/2024 của Sở Tài chính về việc sử dụng nguồn kinh phí được giao đầu năm để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

Theo đề nghị của trưởng phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo Phụ lục đính kèm) như sau:

1. Điều chỉnh kinh phí thực hiện tự chủ (Theo phụ lục số 01):

- Điều chỉnh giảm kinh phí của 11 đơn vị: 5.663,21 triệu đồng, trong đó: Dự toán kinh phí cấp cho các đơn vị chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị: 5.656,21 triệu đồng; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại ngân sách cấp tỉnh: 7 triệu đồng;

- Điều chỉnh tăng kinh phí cho 8 đơn vị: 5.663,21 triệu đồng, trong đó: Dự toán kinh phí cấp cho các đơn vị chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị: 5.656,21 triệu đồng; Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại ngân sách cấp tỉnh: 7 triệu đồng;

2. Điều hoà kinh phí không thực hiện tự chủ cho các nhiệm vụ phát sinh (Theo phụ lục số 02):

- Điều chỉnh giảm kinh phí mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 5.323,616 triệu đồng;

- Điều chỉnh tăng: (1) Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 128 triệu đồng; (2) Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (Quy định tại Nghị quyết 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 2.712 triệu đồng; (3) Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2024: 2.132,272 triệu đồng; (4) Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ: 97,344 triệu đồng; (5) Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Sửa chữa khu nhà B trường THPT Đông Thành: 54 triệu đồng; (6) Hoạt động chuyên môn (các nhiệm vụ phát sinh do Bộ tổ chức): 200 triệu đồng.

3. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu đã phân bổ tại Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh: 1.580,8 triệu đồng (Theo phụ lục số 03).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu:

1. Phòng Tổ chức cán bộ và Kiểm định chất lượng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc đề xuất đối tượng, thời gian và tỷ lệ hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo đảm bảo đúng Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính Phủ.

2. Thủ trưởng đơn vị được giao bổ sung dự toán chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng, công khai kinh phí đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Tổ chức cán bộ và kiểm định chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị tại Điều 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh(huyện, thị xã,thành phố);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC 07.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Thúy

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

Ký bởi: Chu Việt Phương

PHỤ LỤC SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TỰ CHỦ NĂM 2024 GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán kinh phí được giao tại Quyết định 123/QĐ-SGDĐT ngày 19/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong đó		Dự toán giao bổ sung theo QĐ 976/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo	Điều chỉnh Dự toán kinh phí cấp cho các đơn vị chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị		Điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại ngân sách cấp tỉnh		Dự toán kinh phí sau điều hoà	Trong đó	
			Dự toán kinh phí cấp cho các đơn vị chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại ngân sách cấp tỉnh		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Dự toán kinh phí cấp cho các đơn vị chi lương, các khoản theo lương theo quy định, chi khác đảm bảo hoạt động của các đơn vị	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=6-3-9*	*15=7-4-9-10-11*	*16=8-5-12-13*
	Tổng cộng	**161.718**	**158.471**	**3.247**	**3.004,0**	**-5.656,21**	**5.656,21**	**-7,0**	**7,0**	**164.722,0**	**161.475,0**	**3.247,0**
1	Trường THPT Uông Bí	11.706	11.472	234			1.118,8			12.824,8	12.590,8	234,0
2	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	6.672	6.539	133			739,8			7.411,8	7.278,8	133,0
3	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	4.475	4.386	89		-160,1				4.314,9	4.225,9	89,0
4	Trường THPT Quảng Hà	8.559	8.388	171			728,9			9.287,9	9.116,9	171,0
5	Trường PT DTNT THCS&THPT tỉnh	10.521	10.312	209	200,3	-1.064,5				9.656,8	9.447,8	209,0
6	Trường THPT Chuyên Hạ Long	25.113	24.611	502	681,0	-991,9				24.802,1	24.300,1	502,0

7	Trường THPT Đầm Hà	10.236	10.033	203	160,2	-496,9				9.899,3	9.696,3	203,0
8	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương	6.335	6.209	126	40,1		103,2			6.478,3	6.352,3	126,0
9	Trường THCS-THPT Hải Đông	7.373	7.227	146	480,7	-403,2				7.450,5	7.304,5	146,0
10	Trường THCS&THPT Tiên Yên	6.987	6.848	139	200,3		2.292,6			9.479,9	9.340,9	139,0
11	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên	8.543	8.373	170	160,2	-414,8				8.288,4	8.118,4	170,0
12	Trường THPT Ba Chẽ	6.361	6.228	133	240,3		149,6			6.750,9	6.617,9	133,0
13	Trường THPT Bình Liêu	7.804	7.641	163	120,2	-521,5		-2,0		7.400,7	7.239,7	161,0
14	Trường THPT Cô Tô	5.970	5.846	124	80,0	-459,3				5.590,7	5.466,7	124,0
15	Trường THCS&THPT Hoành Mô	9.029	8.841	188	200,3	-374,4				8.854,9	8.666,9	188,0
16	Trường THCS-THPT Quan Lạn	7.313	7.168	145	80,0	-68,5			7,0	7.331,5	7.179,5	152,0
17	Trường THCS-THPT Quảng La	7.474	7.326	148	80,0	-701,0		-5,0		6.848,0	6.705,0	143,0
18	Trường THPT Hải Đảo	11.247	11.023	224	280,4		523,3			12.050,7	11.826,7	224,0

PHỤ LỤC SỐ 02: ĐIỀU HOÀ KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao tại QĐ 158/QĐ-SGDDT ngày 02/2//2024 QĐ 934/QĐ-SGDDT ngày 08/8//2024	Kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó						Kinh phí điều chỉnh giảm (Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới)
				Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học	Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019 đến tháng 12/2024	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Sửa chữa khu nhà B trường THPT Đông Thành	Hoạt động chuyên môn (các nhiệm vụ phát sinh do Bộ tổ chức)	
		1	*2=3+4+5+6+7+8*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng cộng	**8.691,942**	**5.323,616**	**2.712**	**2.132,272**	**128**	**97,344**	**54**	**200**	**-5.323,616**
1	Trường THPT Bạch Đằng		249,961	116	133,961					
2	Trường THPT Bãi Cháy		163,839		163,839					
3	Trường THPT Cẩm Phả		82,309		82,309					
4	Trường THPT Cửa Ông		22,035		22,035					
5	Trường THPT Đông Thành		238,650		184,650			54		
6	Trường THPT Đông Triều		37,689		37,689					
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		258,621	250	8,621					
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	1.559,899	328,200	250	78,200					-1.089,550

9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		121,713		121,713					
10	Trường THPT Hoành Bồ		27,362		27,362					
11	Trường THPT Hòn Gai	3.374,440	319,509	250	69,509					-2.803,405
12	Trường THPT Lê Chân		219,383		219,383					
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		193,914	184	9,914					
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		7,817		7,817					
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt									
16	Trường THPT Minh Hà									
17	Trường THPT Mông Dương		56,922		56,922					
18	Trường THPT Ngô Quyền		250	250						
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh		259,097	250	9,097					
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	2.097,530	336,187	250	86,187					-1.176,661
21	Trường THPT Trần Phú		14,796		14,796					
22	Trường THPT Uông Bí		58,364		58,364					
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu		262,340	220	42,340					
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh		319,232	133	186,232					
25	Trường THPT Đầm Hà		10,692		10,692					
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương		48	48						
27	Trường THCS & THPT Hải Đông		130,135		130,135					

28	Trường THPT Quảng Hà		74,876		74,876					
29	Trường THPT Tiên Yên		18,444		18,444					
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên		64,052		64,052					
31	Trường THPT Ba Chẽ		8,801		8,801					
32	Trường THPT Bình Liêu		155,636	124	31,636					
33	Trường THPT Cô Tô		164,765	140	4,765	20				
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô		57,596		9,596	48				
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn		97,616		37,616	60				
36	Trường THCS & THPT Quảng La		335,597	247	88,597					
37	Trường THPT Hải Đảo	1.660,073	32,124		32,124					-254
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo		297,344				97,344		200	

STT	Tên đơn vị	Dự toán kinh phí sau điều hoà	*Trong đó*						
			Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học	Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019 đến tháng 12/2024	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Sửa chữa khu nhà B trường THPT Đông Thành	Hoạt động chuyên môn (các nhiệm vụ phát sinh do Bộ tổ chức)
		10=11+...17	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**8.691,942**	**3.368,326**	**2.712,000**	**2.132,272**	**128**	**97,344**	**54**	**200**
1	Trường THPT Bạch Đằng	249,961		116	134				
2	Trường THPT Bãi Cháy	163,839			164				
3	Trường THPT Cẩm Phả	82,309			82				
4	Trường THPT Cửa Ông	22,035			22				
5	Trường THPT Đông Thành	238,650			185			54	
6	Trường THPT Đông Triều	37,689			38				
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	258,621		250	9				
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	798,549	470,349	250	78				
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	121,713			122				
10	Trường THPT Hoành Bồ	27,362			27				
11	Trường THPT Hòn Gai	890,544	571,035	250	70				

12	Trường THPT Lê Chân	219,383			219				
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	193,914		184	10				
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	7,817			8				
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt								
16	Trường THPT Minh Hà								
17	Trường THPT Mông Dương	56,922			57				
18	Trường THPT Ngô Quyền	250		250					
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	259,097		250	9				
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	1.257,056	920,869	250	86				
21	Trường THPT Trần Phú	14,796			15				
22	Trường THPT Uông Bí	58,364			58				
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	262,340		220	42				
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	319,232		133	186				
25	Trường THPT Đầm Hà	10,692			11				
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	48,000		48					
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	130,135			130				
28	Trường THPT Quảng Hà	74,876			75				

29	Trường THPT Tiên Yên	18,444			18				
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	64,052			64				
31	Trường THPT Ba Chẽ	8,801			9				
32	Trường THPT Bình Liêu	155,636		124	32				
33	Trường THPT Cô Tô	164,765		140	5	20			
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	57,596			10	48			
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	97,616			38	60			
36	Trường THCS & THPT Quảng La	335,597		247	89				
37	Trường THPT Hải Đảo	1.438,197	1.406,073		32				
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	297,344					97		200